

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	<b>17,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>9.2%</b>	<b>17.1%</b>	<b>-6.7%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**733**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00 | 0.1%  
YoY: ▼ 1,132 | -60.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**200**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 93.0 | 87.3%  
YoY: ▲ 123 | 159%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**167**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 70.8 | 73.9%  
YoY: ▲ 123 | 284%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**49.5%**

YoY: +/- ▲ 11.9%

**ROE**  
2023

**2.2%**

YoY: +/- ▼ 6.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,329 - 23,484
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,667
Số lượng CPLH (CP)	318,364,813
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,890,595
Sở hữu nước ngoài	6.5%
Beta	2.01
EPS	589
P/E	29.3

**DT thuần**  
2023

**3,056**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2,692 | -46.8%

**LN thuần**  
2023

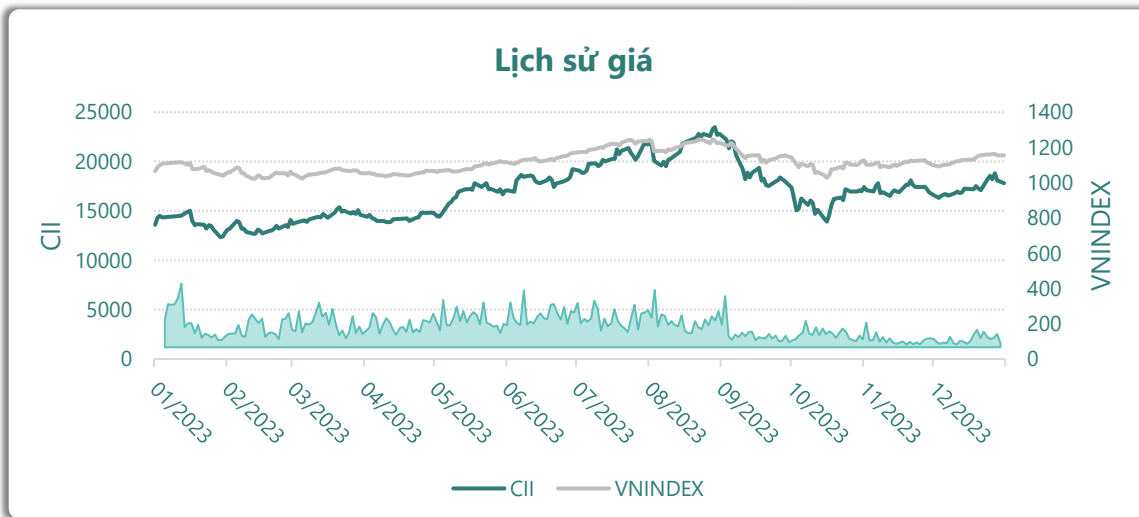
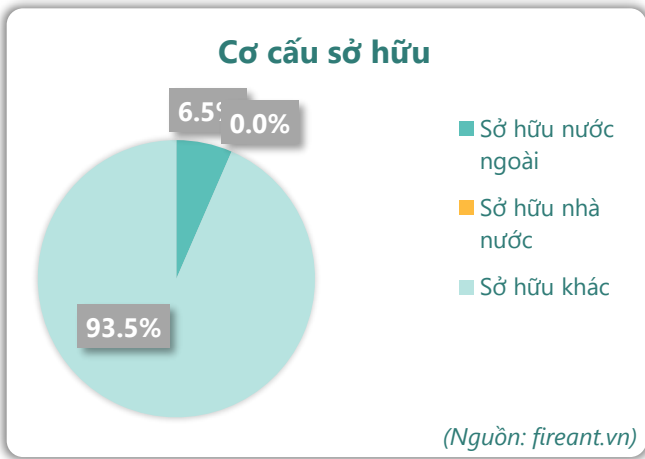
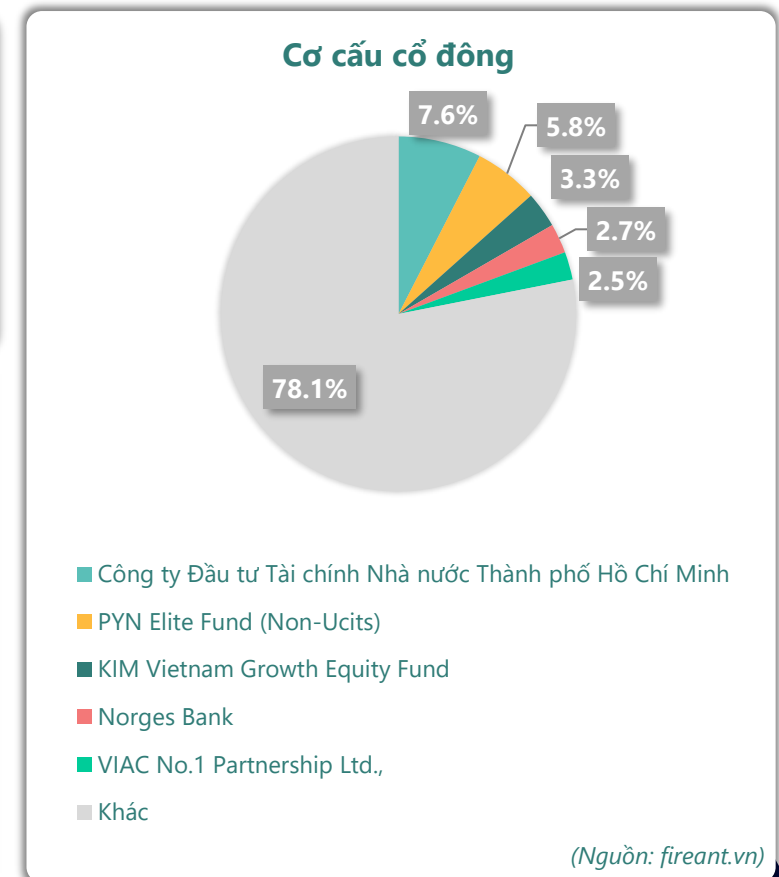
**462**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 582 | -55.7%

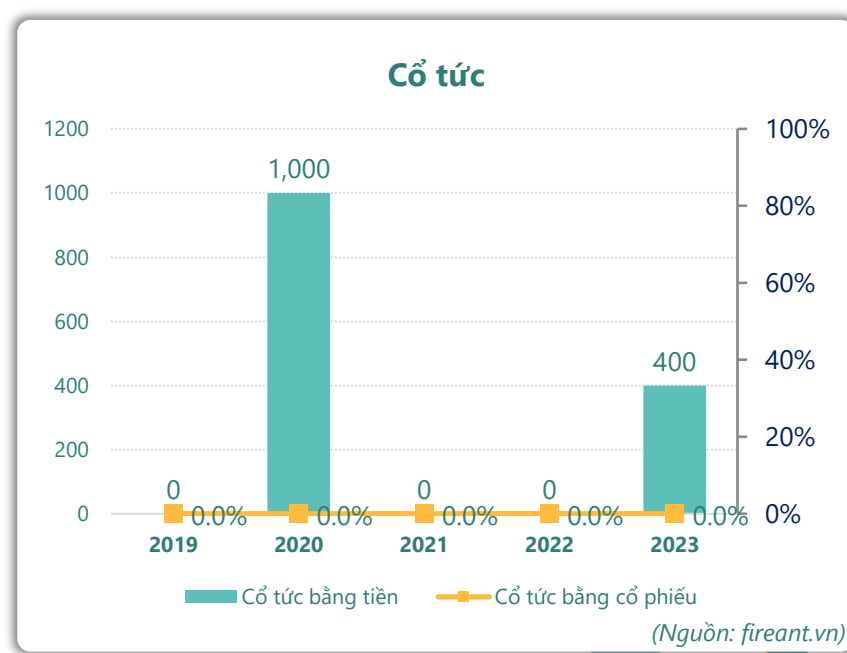
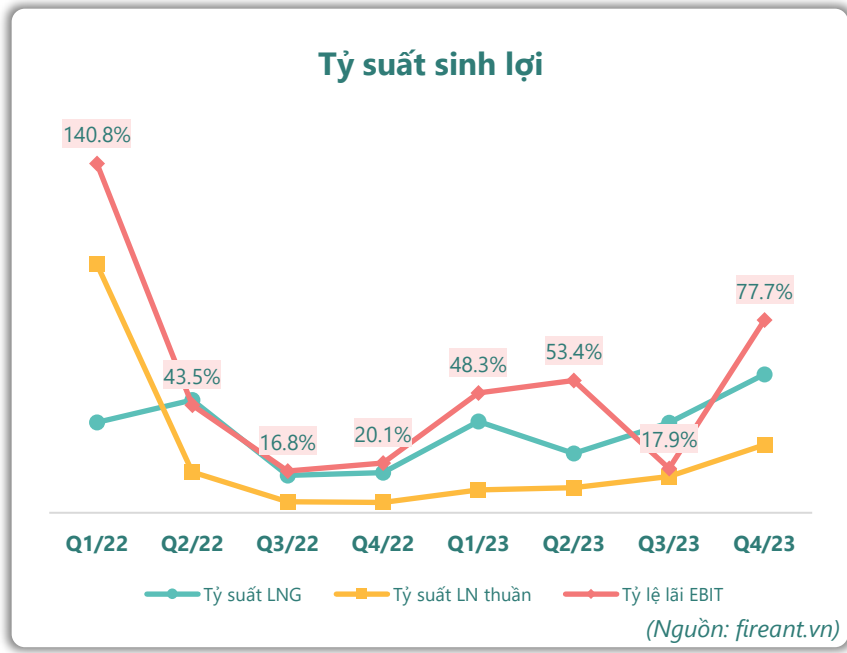
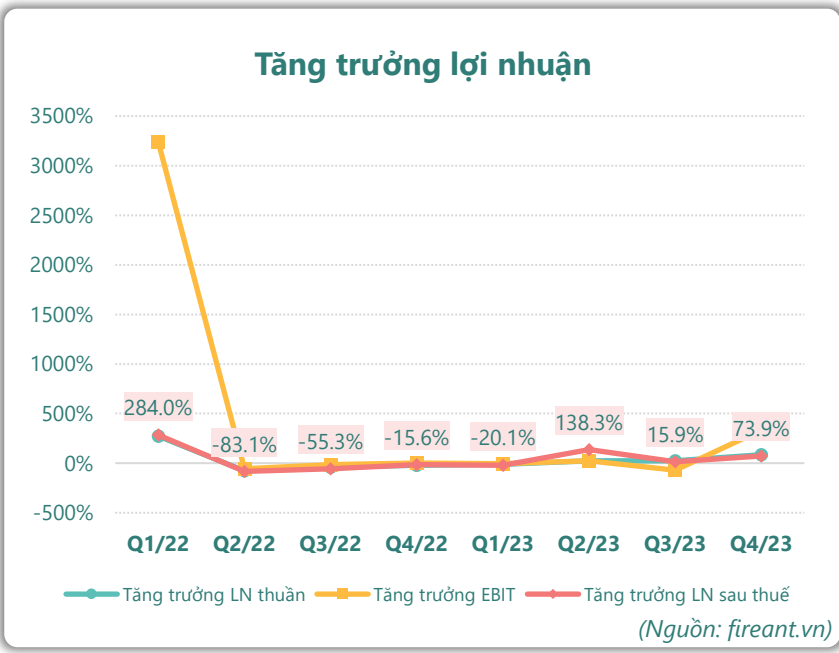
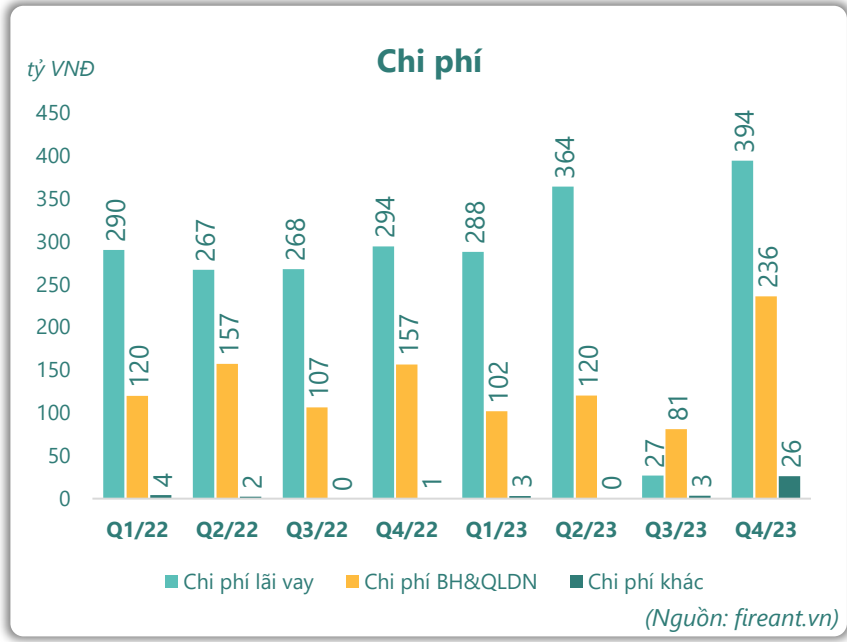
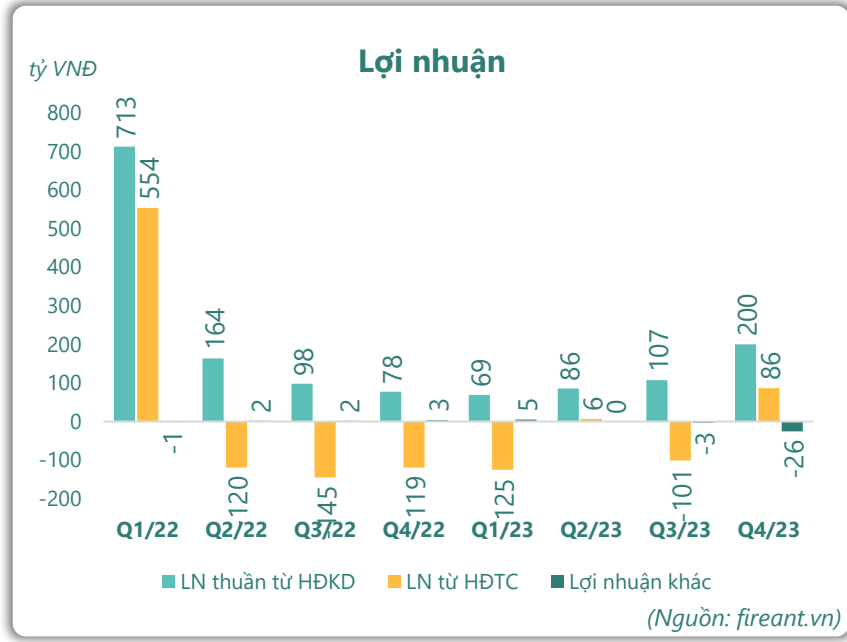
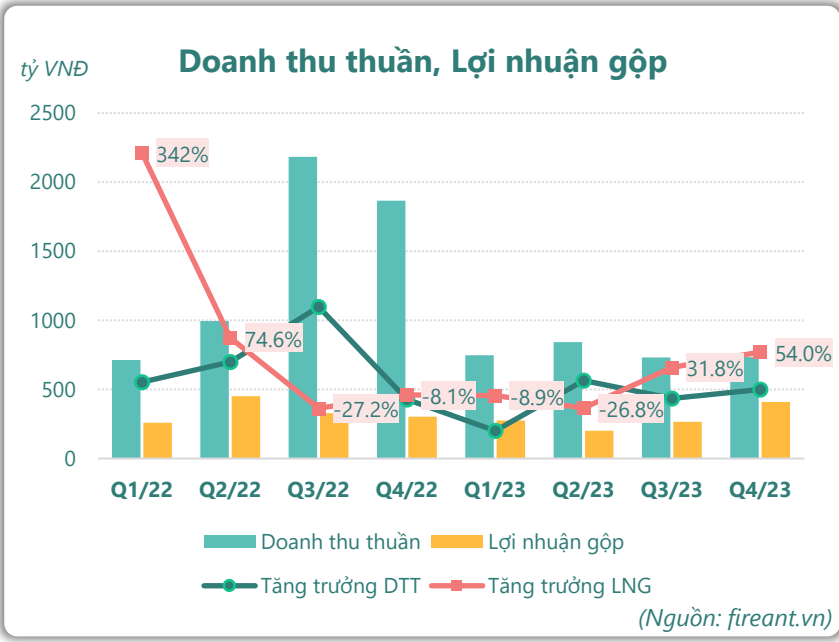
**LN sau thuế**  
2023

**381**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 480 | -55.7%



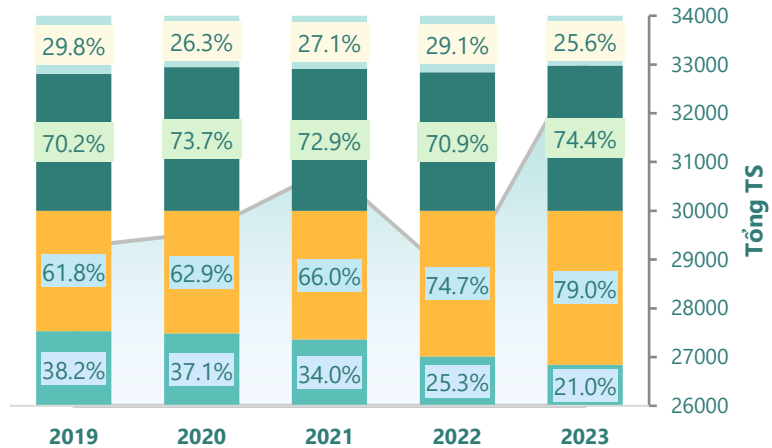
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

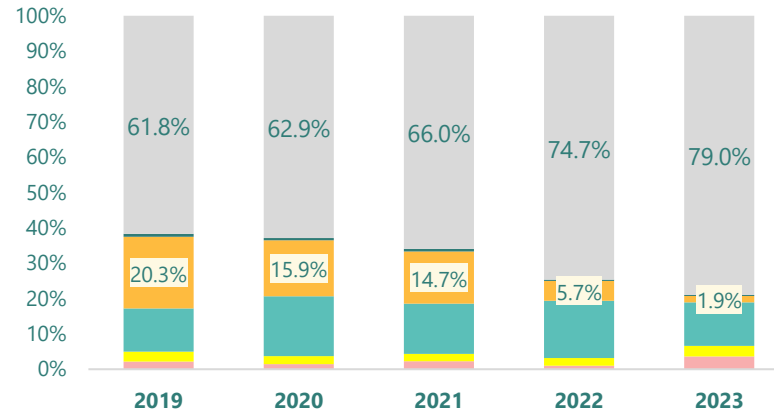
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



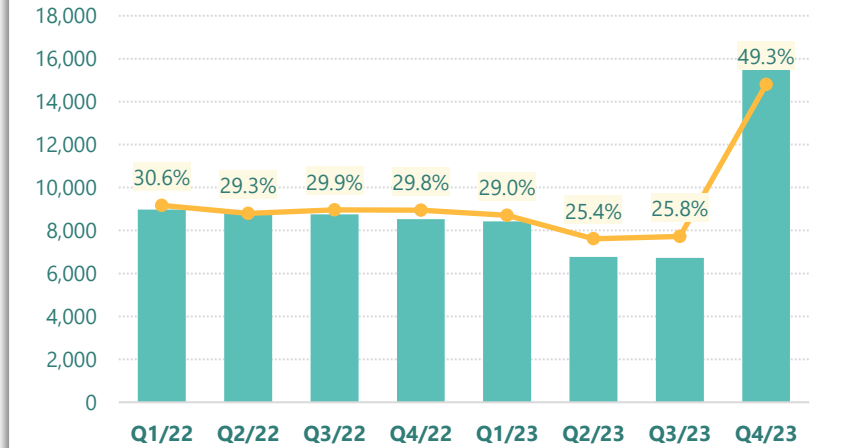
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

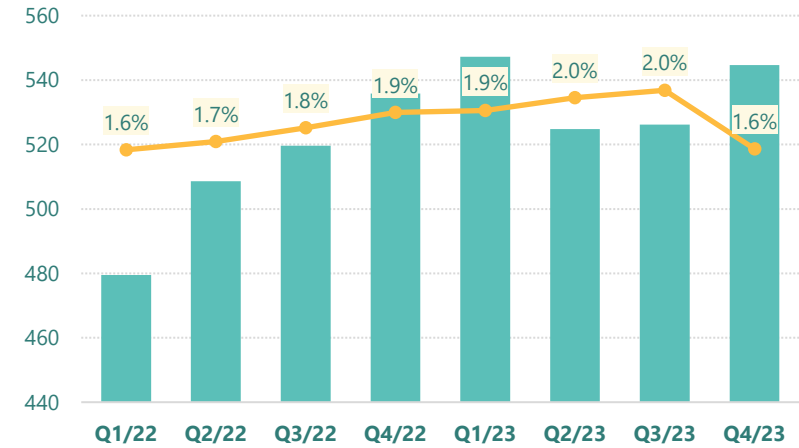


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

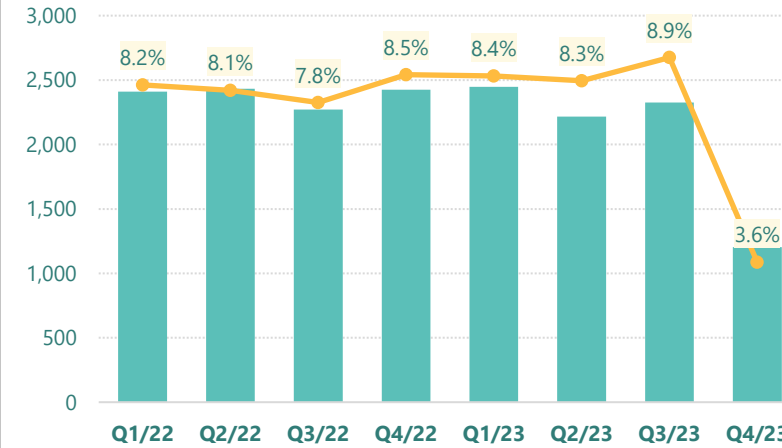


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

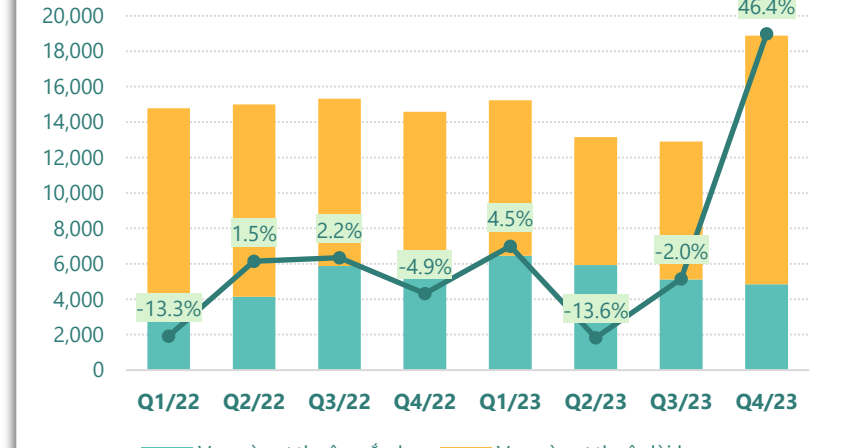


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

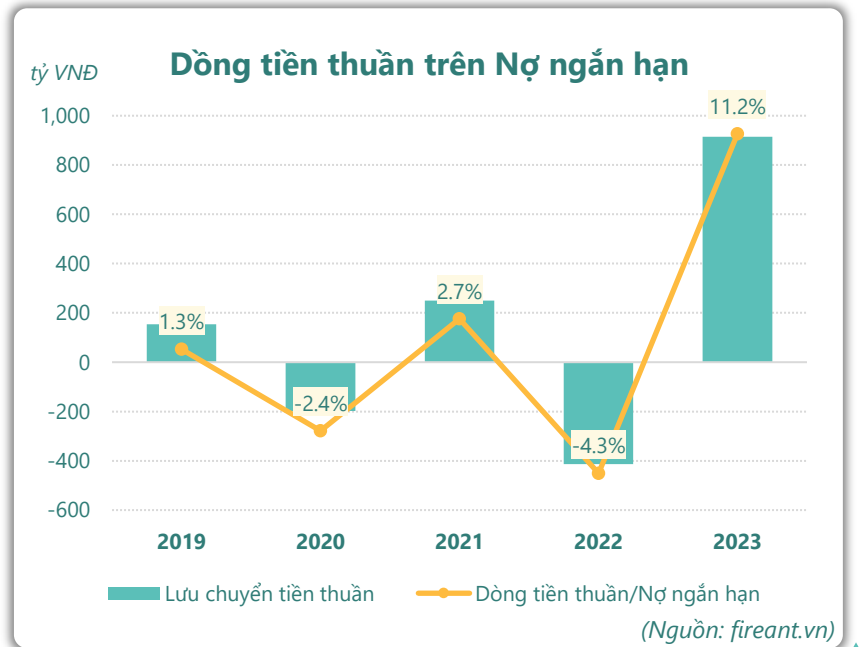
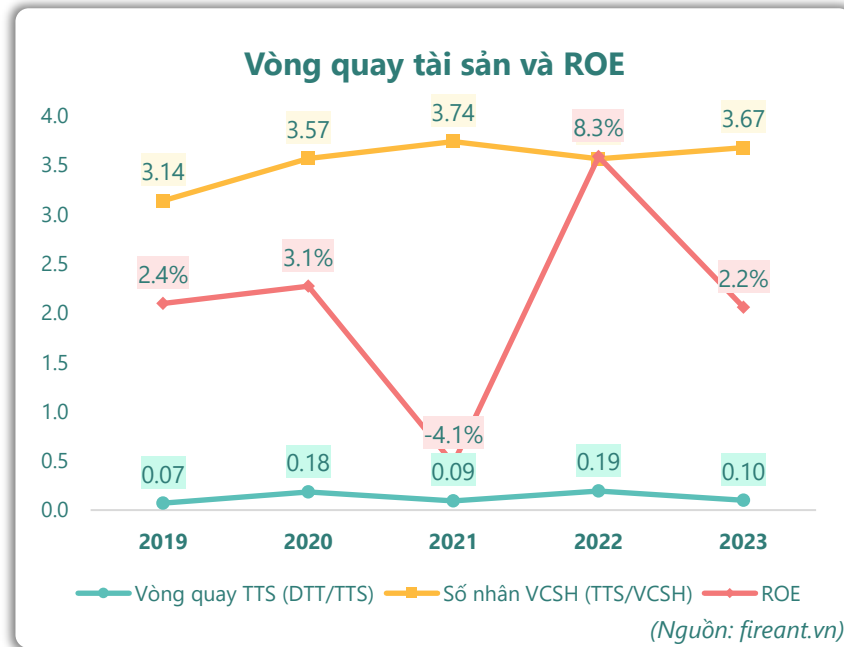
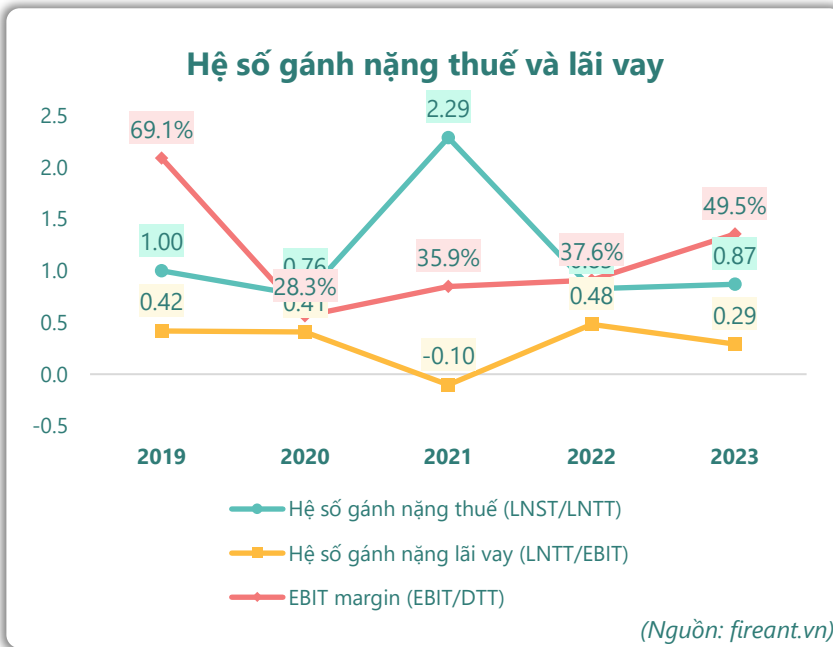
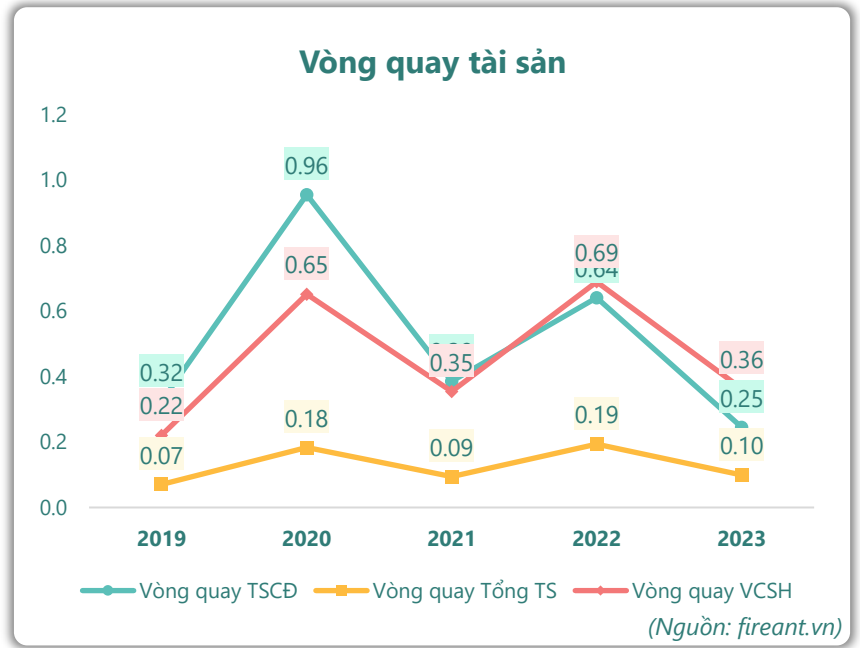
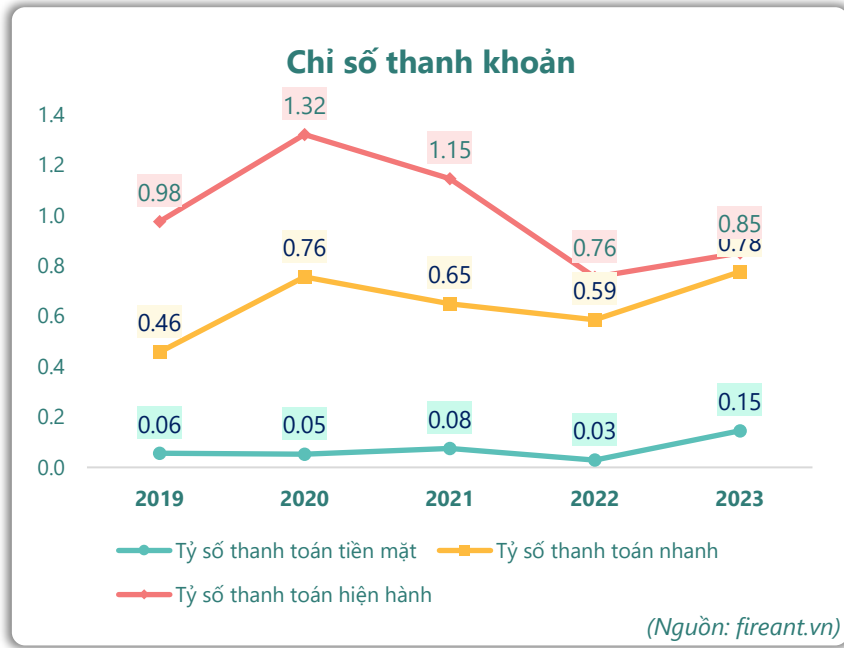
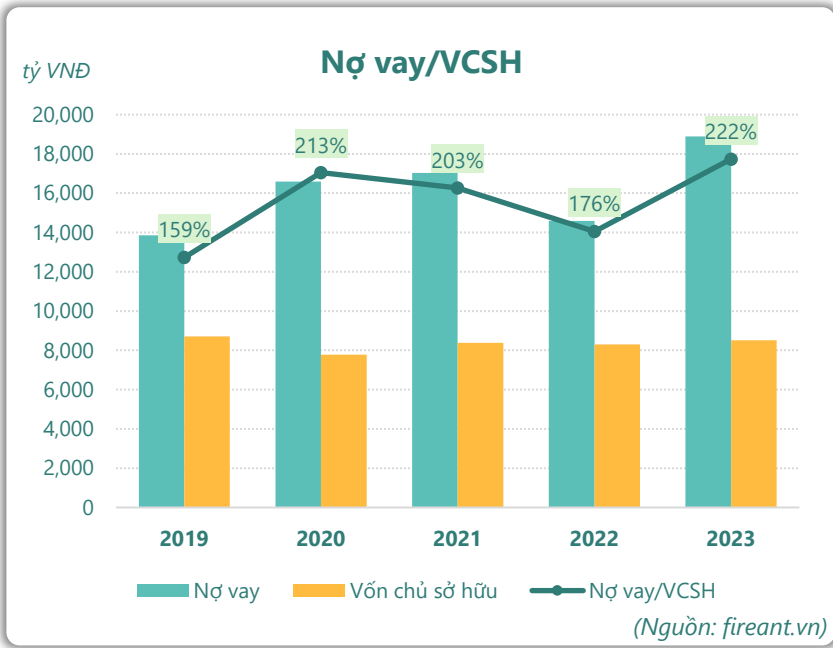


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>733</b>	<b>1,865</b>	<b>-60.7%</b>	<b>3,056</b>	<b>5,748</b>	<b>-46.8%</b>
Giá vốn hàng bán	323	1,563	-79.3%	1,904	4,404	-56.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>409</b>	<b>303</b>	<b>35.1%</b>	<b>1,152</b>	<b>1,344</b>	<b>-14.3%</b>
Doanh thu HĐTC	576	234	146%	1,526	1,522	0.3%
Chi phí TC	490	353	38.8%	1,660	1,359	22.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>394</b>	<b>294</b>	<b>34.1%</b>	<b>1,073</b>	<b>1,119</b>	<b>-4.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-59.0</b>	<b>50.7</b>	<b>-216%</b>	<b>-17.1</b>	<b>75.8</b>	<b>-123%</b>
Chi phí bán hàng	33.7	21.9	53.9%	79.9	76.9	4.0%
Chi phí QLDN	<b>202</b>	<b>135</b>	<b>49.9%</b>	<b>460</b>	<b>462</b>	<b>-0.5%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>200</b>	<b>77.5</b>	<b>159%</b>	<b>462</b>	<b>1,044</b>	<b>-55.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-25.5</b>	<b>3.21</b>	<b>-896%</b>	<b>-23.8</b>	<b>-2.64</b>	<b>-800%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>175</b>	<b>80.7</b>	<b>117%</b>	<b>438</b>	<b>1,041</b>	<b>-57.9%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>167</b>	<b>43.6</b>	<b>284%</b>	<b>381</b>	<b>861</b>	<b>-55.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>123</b>	<b>39.7</b>	<b>209%</b>	<b>187</b>	<b>695</b>	<b>-73.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	<b>-415</b>	1,320	<b>-147</b>	<b>-563</b>	<b>-48.5</b>	<b>-1,133</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	98.9	<b>-689</b>	<b>-571</b>	757	219	714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	319	<b>-759</b>	645	147	<b>-407</b>	1,301
Tiền đầu kỳ	412	414	276	203	544	308
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.52</b>	<b>-127</b>	<b>-73.2</b>	<b>341</b>	<b>-236</b>	<b>883</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	414	287	203	544	308	1,191

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>33,245</b>	<b>28,559</b>	<b>16.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,975</b>	<b>7,227</b>	<b>-3.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,191	276	332%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	996	628	58.5%
Phải thu ngắn hạn	4,100	4,619	-11.2%
Hàng tồn kho	616	1,617	-61.9%
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	86.5	-16.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>26,269</b>	<b>21,333</b>	<b>23.1%</b>
Phải thu dài hạn	3,036	5,907	-48.6%
Tài sản cố định	16,400	8,524	92.4%
Bất động sản đầu tư	904	906	-0.3%
Tài sản dở dang	545	536	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,203	2,420	-50.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,379</b>	<b>2,169</b>	<b>55.8%</b>
Lợi thế thương mại	803	871	-7.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,728</b>	<b>20,258</b>	<b>22.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>8,192</b>	<b>9,570</b>	<b>-14.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,846	5,166	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	582	474	22.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16,537</b>	<b>10,688</b>	<b>54.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	14,040	9,416	49.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,517</b>	<b>8,301</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,517</b>	<b>8,301</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	3,184	2,840	12.1%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)